

PHỤ LỤC
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG AN NINH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo báo cáo số 208 /BC-UBND, ngày 20 tháng 6 năm 2025 của UBND huyện Đắk Tô)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tổng thu ngân sách nhà nước	Tr.đồng	337.672	693.037	364.308	107,9	52,6	
-	Trong đó: Thu NSNN trên địa bàn	Tr.đồng	73.789	200.000	55.197	74,8	27,6	
	Trong đó: Điều tiết huyện hưởng	Tr.đồng	55.398	107.312	41.778	75,4	38,9	
2	Tổng chi ngân sách nhà nước	Tr.đồng	150.060	643.135		-	-	
-	Trong đó: Chi cân đối ngân sách huyện	Tr.đồng	184.180	454.524	240.231	130,4	52,9	
3	Nông nghiệp							
*	Tổng DT gieo trồng	Ha	18.185	22.041	20.723	114,0	94,0	
a	Cây hàng năm	Ha	4.975	7.369	5.654	113,6	76,7	
*	Vụ Đông xuân		921	1.162	1.029	111,7	88,6	
*	Vụ mùa		4.040	6.157	4.595	113,7	74,6	
3.1	Cây lương thực	Ha	667	1.752	817	122,5	46,6	
*	Tổng sản lượng lương thực (Có hạt)	Tấn	3.324	9.014	3.669	110,4	40,7	
	Trong đó : + Thóc	Tấn	2.952	7.343	3.141	106,4	42,8	
	+ Ngô	Tấn	372	1.671	528	142,1	31,6	
*	Lương thực bq đầu người	Kg	61	159	67	110,4	42,0	
-	Lúa cả năm	Ha	597	1.452	597	100,0	41,1	
	Năng suất	Tạ/ha	49,4	53,0	52,6	106,4	99,3	
	Sản lượng	Tấn	2.952	7.343	3.141	106,4	42,8	
-	- Lúa Đông xuân	Ha	557	557	557	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,0	55,8	56,4	106,4	101,1	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Sản lượng	Tấn	2.952	3.109	3.141	106,4	101,0	
-	- Lúa vụ mùa	Ha	40	895	40	100,0	4,5	
	Năng suất	Tạ/ha		50,6			-	
	Sản lượng	Tấn	-	4.527	-		-	
	+ Lúa ruộng	Ha	0	855	0		-	
	Năng suất	Tạ/ha		52,1			-	
	Sản lượng	Tấn	-	4.457	-		-	
	+ Lúa nhà, rẫy	Ha	40	40	40	100,0	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha		17,6			-	
	Sản lượng	Tấn	-	70	-		-	
-	Ngô cả năm	Ha	70	300	220	314,3	73,3	
	Năng suất	Tạ/ha	53,1	55,7	24,0	45,2	43,1	
	Sản lượng	Tấn	372	1.671	528	142,1	31,6	
-	- Ngô vụ xuân	Ha	70,0	100	100,0	142,9	100,0	
	Năng suất	Tạ/ha	53,1	52,8	52,8	99,4	100,0	
	Sản lượng	Tấn	372	528	528	142,1	100,0	
-	- Ngô vụ mùa	Ha	-	200	120		60,0	
	Năng suất	Tạ/ha		57,1			-	
	Sản lượng	Tấn	-	1.143	-		-	
-	Cây sắn	Ha	4.000	5.062	4.435	110,9	87,6	
	Năng suất	Tạ/ha		200,0			-	
	Sản lượng	Tấn	-	101.452	-		-	
	Trong đó: Diện tích xây dựng vùng nguyên liệu sắn sạch bệnh.	Ha	-	200				
-	Cây mía tổng số	Ha	74	155	102	137,8	65,8	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Diện tích đã trồng	Ha	34,00	74	74,00	217,6	100,0	
	Diện tích trồng mới	Ha	2,00	150	28,00	1.400,0	18,7	
	Năng suất	Tạ/ha	744,2	800,0	744,2	100,0	93,0	
	Sản lượng	Tấn	5.730	17.920	5.730	100,0	32,0	
-	Cây rau, đậu các loại	Ha	234	400	300	128,2	75,0	
	* Rau các loại	Ha	220	350	270	122,7	77,1	
	* Đậu các loại	Ha	14	50	30	214,3	60,0	
b	Cây lâu năm, cây dược liệu	Ha	13.210	14.672	15.069	114,1	102,7	
1	Cây công nghiệp, cây ăn quả	Ha	12.932	14.384	14.781	114,3	102,8	
-	Cây cà phê	Ha	2.850	3.030	3.330	116,8	109,9	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	25,0		300,0	1.200,0		
	DT tái canh	Ha		0,0	5,0			
	DT cho thu hoạch	Ha		2.500				-
	Năng suất (nhân)	Tạ/ha		40,0				-
	Sản lượng	Tấn	-	10.000	-			-
-	Cây cao su	Ha	8.023	8.607	8.725	108,7	101,4	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	-	-	100,00			
	DT cho sản phẩm	Ha	6.950	7.260	6.950	100,0	95,7	
	Năng suất	Tạ/ha	12,5	13,0	12,5	100,0	96,2	
	Sản lượng	Tấn	8.688	9.407	8.688	100,0	92,4	
-	Cây ăn quả	Ha	1.116	1.347	1.366	122,4	101,4	
	Đã trồng	Ha	972	1.222	1.222	125,7	100,0	
	Trong đó: Trồng mới	Ha	144	125	144	100,0	115,2	
-	Cây Mắc ca	Ha	943	1.205	1.165	123,5	96,7	
	Đã trồng	Ha	943	1.155	1.155	122,5	100,0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Trồng mới	Ha	0	50	10		20,0	
-	Cây lâu năm khác (Tre, bời lời...)	Ha	-	195	195		100,0	
-	Đã trồng	Ha	-	195	195			
-	Trồng mới	Ha	-	0				
-	Cây được liệu	Ha	476	997	927	194,7	93,0	
+	Cây Được liệu hàng năm		198	709	639			
-	Được liệu hàng năm đến cuối năm 2024	Lượt/Ha	179	519	519	289,9	100,0	
-	Được liệu hàng năm trồng mới năm 2025	Ha	19	190	120	631,6	63,2	
+	Cây Được liệu lâu năm	Ha	278	288	288	103,6	100,0	
-	Trong đó: DT trồng mới	Ha	1	0	0	-		
c	Chăn nuôi							
-	Đàn trâu	Con	1.340	3.500	1.493	111,4	42,7	
-	Đàn bò	Con	5.695	8.000	7.138	125,3	89,2	
-	Đàn heo	Con	17.779	30.000	35.440	199,3	118,1	
-	Tổng đàn gia cầm	Con	103.000	150.000	145.000	140,8	96,7	
d	Thủy sản							
-	Diện tích thủy sản	Ha	92,0	92,0	92,0	100,0	100,0	
-	Sản lượng thủy sản	Tấn	150	351	60	40,0	17,1	
-	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	93	241	33	35,5	13,7	
-	Sản lượng khai thác	Tấn	81	110	27	33,3	24,5	
e	Lâm nghiệp							
-	Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	0	530	0		-	
-	UBND huyện trồng	Ha		530	0			
-	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk Tô trồng	Ha		70	0			
-	Tổng diện tích tự nhiên	Ha	50.870		50.870	100,0		

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
-	Diện tích có rừng	Ha	18.422		18.422	100,0		
g	Công nghiệp							
1	Giá trị sản xuất (giá cố định 2010)	Triệu đồng	443.000	1.800.000	900.000	203,2	50,0	
2	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu							
-	Đá, cát, sỏi xây dựng	1000m3	74	156	78	105,0	49,7	
-	Tinh bột sắn	Tấn	26.400	54.000	27.000	102,3	50,0	
-	Cồn công nghiệp	Tấn	4.550	10.200	5.100	112,1	50,0	
-	Sản xuất thủy điện	1000 Kw/h	45.000	92.000	46.000	102,2	50,0	
h	Thương mại							
1	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và DVXH	Triệu đồng	450.000	1.140.000	565.000	125,6	49,6	
II	CHỈ TIÊU VĂN HOÁ - XÃ HỘI							
1	Dân số, kế hoạch hóa gia đình							
-	Dân số trung bình trong năm	Người	54.776	56.529	54.776	100,0	96,9	
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	1,45	1,246	1,45	100,0	116,4	
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi						
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	104	108	104	100,0	96,3	
2	Lao động và việc làm							
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	45,0	50,0	45,0	100,0	90,0	
-	Trong đó: tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%	39,1	42,0	39,1	100,0	93,0	
-	Số lao động nông thôn được đào tạo nghề trong năm	LĐ	221	410	221	100,0	53,9	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Giảm nghèo							
-	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo trong năm (chuẩn mới)	%		3,5			-	
4	Giáo dục							
4.1	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	15.223	15.363	15.223	100,0	99,1	
a	Mầm non	Học sinh	4.295	4.139	4.295	100,0	103,8	
+	Nhà trẻ	Cháu	432	434	432	100,0	99,5	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Cháu	407	434	407	100,0	93,8	
+	Mẫu giáo	Cháu	3.863	3.705	3.863	100,0	104,3	
	<i>Trong đó: Công lập</i>	Cháu	3.863	3.705	3.863	100,0	104,3	
b	Tiểu học	Học sinh	6.456	6.519	6.456	100,0	99,0	
c	Trung học cơ sở	Học sinh	4.356	4.545	4.356	100,0	95,8	
d	Bổ túc trung học phổ thông	Học sinh	116	160	116	100,0	72,5	
4.2	Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi							
a	Tiểu học	%	99,6	99,8	99,6	100,0	99,8	
b	THCS	%	93,3	97,6	93,3	100,0	95,6	
4.3	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%		26,0			-	
4.4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	83,3	80,7	80,0	96,0	99,2	
5	Y tế							
-	Tổng số giường bệnh	Giường	195	195	195	100,0	100,0	
	Trong đó: + Bệnh viện	Giường	150	150	150	100,0	100,0	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	+ Trạm y tế	Giường	45	45	45	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100,0	100	
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT- BHXH- BHTN	%						
-	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế/ dân số trung bình		93,0	98,3	95,0	102,1	96,6	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH/LLLĐ tham gia	%	14,9	23,18	14,9	100,0	64,2	
	<i>Trong đó: Tỷ lệ tham gia BHXH tự nguyện/LLLĐ tham gia</i>	%	5,8	8,2	5,8	100,0	70,7	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN/LLLĐ tham gia	%	7,6	17,9	7,6	100,0	42,6	
-	Tỷ lệ trạm y tế đạt chuẩn quốc gia theo bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	
-	Số xã, thị trấn triển khai chương trình hành động vì trẻ em	Xã	9,0	9,0	9,0	100,0	100,0	
6	Văn hoá							
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ thôn, làng, khối phố đạt danh hiệu văn hóa	%	98,3	97,8	98,3	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ gia đình đạt tiêu chuẩn "Gia đình văn hóa"	%	93,9	92,5	93,9	100,0	101,5	
-	Tổng số giờ phát thanh trên địa bàn	Giờ	780	1.560	780	100,0	50,0	
-	Tỷ lệ hộ được xem truyền hình trên địa bàn	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ được nghe đài phát thanh trên địa bàn	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%	99,92	99,92	99,92	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%	99,72	99,72	99,72	100,0	100,0	
7	Môi trường							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện 6 tháng 2024	Năm 2025		So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Ước TH 6 tháng	Cùng kỳ	Kế hoạch	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (thành thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%						
-	Khu vực nông thôn	%	74	74	74	100,0	100,0	
-	Khu vực đô thị	%	93	93	93	100,0	100,0	
2	Tỷ lệ người dân đô thị sử dụng nước sạch	%	>98	>98	>98	100,0	100,0	
3	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh	%	>98	>98	>98	100,0	100,0	
4	Thu gom chất thải rắn ở đô thị	%	96	96	96	100,0	100,0	
5	Tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế đạt tiêu chuẩn	%	100	100	100	100,0	100,0	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	100	100	100	100,0	100,0	
6.3	Quốc phòng - an ninh							
-	Tỷ lệ giao quân	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%	85	90,5	85	100,0	93,9	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%	100	100	100	100,0	100,0	
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%	100	>75	100	100,0		

86,20689655